



huá tǐng

划艇

noun · canoe; rowboat

Example Sentences

tā men zài hú shàng huá tǐng

他们在湖上划艇。

They are canoeing on the lake.

zhè tiáo huá tǐng kě yǐ zuò liǎng gè rén

这条划艇可以坐两个人。

This canoe can seat two people.

Trace each character, then write the word on your own.

划	划	划	划	划	划	划	划	划		
艇	艇	艇	艇	艇	艇	艇	艇	艇	艇	艇
艇	艇	艇	艇							